

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 583/TTr-BCĐ ngày 10/12/2021 của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn huyện theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ, như sau:

Tổng số hộ toàn huyện: 51.319 hộ, trong đó:

- Số hộ nghèo: 4.000 hộ, tỷ lệ 7,79%.

- Số hộ cận nghèo: 3.058 hộ, tỷ lệ 5,96%.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách phát triển kinh tế- xã hội khác trong năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Lao động Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện ;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Sở Lao động TB&XH;
- TV BCD rà soát hộ nghèo huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Đăng Minh

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT TỔNG RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số: 772/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Đại Từ)

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)	Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo				Ghi chú
			Nghèo		Cận nghèo		
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
A	B	I	2	3=2/1	4	5=4/1	
1	TT Hùng Sơn	4.352	282	6,48	169	3,88	
2	TT Quân Chu	1.146	86	7,50	31	2,71	
3	An Khánh	1.948	192	9,86	188	9,65	
4	Cù Vân	2.015	126	6,25	64	3,18	
5	Hà Thượng	1.589	140	8,81	32	2,01	
6	Tân Thái	1.118	104	9,30	127	11,36	
7	Phục Linh	1.830	153	8,36	68	3,72	
8	Tân Linh	1.619	151	9,33	151	9,33	
9	Khôi Kỳ	1.922	208	10,82	190	9,89	
10	Mỹ Yên	1.661	145	8,73	98	5,90	
11	Bình Thuận	1.988	157	7,90	108	5,43	
12	Lục Ba	1.279	110	8,60	82	6,41	
13	Văn Yên	2.327	182	7,82	124	5,33	
14	Ký Phú	2.489	108	4,34	144	5,79	
15	Vạn Thọ	1.032	59	5,72	25	2,42	
16	Cát Nê	1.176	84	7,14	67	5,70	
17	Quân Chu	1.181	65	5,50	24	2,03	
18	Tiên Hội	1.861	53	2,85	131	7,04	
19	Bản Ngoại	2.244	302	13,46	67	2,99	
20	Phú Xuyên	1.905	98	5,14	68	3,57	
21	Yên Lãng	3.285	187	5,69	138	4,20	
22	Na Mao	894	75	8,39	56	6,26	
23	Phú Cường	1.378	87	6,31	100	7,26	
24	Mình Tiến	1.286	181	14,07	310	24,11	
25	Phú Thịnh	1.165	102	8,76	64	5,49	
26	Phú Lạc	1.978	183	9,25	171	8,65	
27	Đức Lương	829	88	10,62	101	12,18	
28	Phúc Lương	1.238	133	10,74	55	4,44	
29	La Bằng	1.062	25	2,35	28	2,64	
30	Hoàng Nông	1.522	134	8,80	77	5,06	
Tổng cộng		51.319	4.000	7,79	3.058	5,96	